

CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

SỐ CBSP: T48/NUTRICARE/2021

METAMAX ADULT

Năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: T48/NUTRICARE/2021

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE.**

Địa chỉ: Số 5, ngõ 9/76 phố Mai Dịch, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 02466833368

Mã số doanh nghiệp : 0104937284

Số giấy chứng nhận cấp cơ sở đủ điều kiện ATTP:

Ngày cấp/ Nơi cấp:

(Không thuộc đối tượng cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP)

II. Thông tin về sản phẩm:

1. Tên sản phẩm: Metamax Adult

2. Thành phần: Đạm sữa, Đạm whey, Béo thực vật, Đạm đậu nành tinh chế, Maltodextrin, Sucrose, Chất xơ hòa tan, Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crôm clorid, Natri molybdat), Nano curcumin, Pylopass™, Lợi khuẩn (Bifidobacterium BB12 & Lactobacillus acidophilus LA5), Nucleotit, Hương vani tổng hợp dùng trong thực phẩm.

Sản phẩm có chứa Sữa, Đạm đậu nành.

3. Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

Ngày sản xuất, lô sản xuất và hạn sử dụng được in trên bao bì sản phẩm.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quy cách bao gói: Hộp/Lon/Túi. KLT: 20 g, 25 g, 40 g, 47 g, 50 g, 200 g, 400 g, 500 g, 800 g, 850 g, 900 g, 1 kg, 1.8 kg. (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn).
- Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói trong lon thiếc, túi tráng thiếc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.



5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Nhà máy CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

Địa chỉ: Lô VII.2, KCN Thuận Thành 3, Thanh Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh

Điện thoại: 024.66.833.368

III. Mẫu nhãn sản phẩm (Đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn phụ sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

1. Theo quy định của các văn bản kỹ thuật

- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
- QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.
- Quyết định 38/2008/QĐ-BYT: Quy định mức giới hạn tối đa của melamine nhiễm chéo trong thực phẩm.

2. Tiêu chuẩn nhà sản xuất số: 48/2021/TCSP – NUTRI

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2022

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Minh

Thành phần Components	Đơn vị Unit	Trong 100 g Per 100 g	Trong 1 ly pha chuẩn (220 ml) Per serving
Năng lượng/Energy	kcal	428	214
Đạm/Protein	g	17.0	8.50
Lysine	mg	1239	620
Leucine	mg	1512	756
Isoleucine	mg	926	463
Valine	mg	957	479
Histidine	mg	371	186
Methionine	mg	332	166
Phenylalanine	mg	542	271
Threonine	mg	839	420
Arginine	mg	417	209
Glutamic acid	mg	2863	1432
Chất béo/Fat	g	12.2	6.10
MUFA	mg	4287	2144
PUFA	mg	1184	592
Carbohydrate tổng số/Total Carbohydrate	g	65.0	32.5
Chất xơ hòa tan/Prebiotics	g	4.00	2.00
Nano curcumin	mg	350	175
Nucleotit/Nucleotides	mg	40.0	20.0
Cholin/Choline	mg	0.75	0.38
Lợi khuẩn/Probiotics * (<i>Bifidobacterium</i> BB12 & <i>Lactobacillus acidophilus</i> LA5)	cfu	1.37x10 ⁹	6.85x10 ⁸
L. reuteri (Pylopass™) *	cfu	1.30x10 ¹⁰	6.50x10 ⁹
Vitamin/Vitamins			
Vitamin A	IU	1157	579
Vitamin D3	IU	288	144
Vitamin E	IU	8.81	4.41
Vitamin K1	µg	19.8	9.90
Vitamin C	mg	74.3	37.2
Vitamin B1	µg	1016	508
Vitamin B2	µg	658	329
Niacin	µg	8926	4463
Axit pantothenic/Pantothenic acid	µg	3303	1652
Vitamin B6	µg	993	497
Axit folic/Folic acid	µg	166	83.0
Vitamin B12	µg	1.77	0.89
Biotin	µg	25.5	12.8
Khoáng/Minerals			
Natri/Sodium	mg	326	163
Kali/Potassium	mg	630	315
Clor/Chloride	mg	8.30	4.15
Canxi/Calcium	mg	454	227
Phot pho/Phosphorus	mg	412	206
Magiê/Magnesium	mg	95.0	47.5
Sắt/Iron	mg	9.25	4.63
Kẽm/Zinc	mg	9.60	4.80
Mangan/Manganese	µg	661	331
Đồng/Copper	µg	169	84.5
Iốt/Iodine	µg	131	65.5
Selen/Selenium	µg	15.8	7.90
Crôm/Chromium	µg	5.57	2.79
Molybden/Molybdenum	µg	8.53	4.27

* Tại thời điểm đóng gói.
Hàm lượng các chất dinh dưỡng không thấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn.

THÀNH PHẦN/INGREDIENTS:

Đạm sữa, Đạm whey, Béo thực vật, Đạm đậu nành tinh chế, Maltodextrin, Sucrose, Chất xơ hòa tan, Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phyloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crôm clorid, Natri molybdat), Nano curcumin, Pylopass™, Lợi khuẩn (*Bifidobacterium* BB12 & *Lactobacillus acidophilus* LA5), Nucleotit, Hương vani tổng hợp dùng trong thực phẩm.
Sản phẩm có chứa Sữa, Đạm đậu nành.

Milk protein, Whey protein, Vegetable fat, Soy protein, Maltodextrin, Sucrose, Prebiotics, Premix of Vitamins & Minerals (Retinyl acetate, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetate, Phyloquinone, Sodium-L-ascorbate, Thiamin mononitrate, Riboflavin, Niacinamide, Calcium-D-pantothenate, Pyridoxine hydrochloride, Folic acid, Cyanocobalamin, D-Biotin, Sodium chloride, Potassium chloride, Calcium carbonate, Magnesium oxide, Iron pyrophosphate, Zinc sulfate, Sodium iodide, Manganese sulfate, Copper sulfate, Sodium selenite, Chromium chloride, Sodium molybdate), Nano curcumin, Pylopass™, Probiotics (Bifidobacterium BB12 & Lactobacillus acidophilus LA5), Nucleotides, Synthetic vanilla flavor.
Product contains Milk, Soy protein.

ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG/USED FOR:

Metamax ADULT cung cấp Năng lượng, Đạm, và các dưỡng chất cần thiết, phù hợp với/ *Metamax ADULT provides Energy, Protein, and essential nutrients which are suitable for:*

- ✦ Người bị viêm loét dạ dày, đại tràng, tá tràng, rối loạn tiêu hóa, tiêu chảy, phân sống, táo bón, mất cân bằng hệ vi sinh đường ruột, hoặc các triệu chứng dị ứng thức ăn.
- ✦ Người cần cải thiện chức năng tiêu hóa, người bất dung nạp lactose.
- ✦ Bệnh nhân đang trong giai đoạn phục hồi sau phẫu thuật đường tiêu hóa.
- ✦ Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi.
- ✦ *People with gastric ulcers, peptic ulcers, duodenum ulcers, digestive disorders, diarrhea, undigested food in stools, constipation, intestinal microflora imbalance, or food allergy symptoms.*
- ✦ *People who need to improve digestive function, people with lactose intolerance.*
- ✦ *Patients who are in the recovery period after gastrointestinal surgery.*
- ✦ *Adults and children over 6 years of age.*

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG/INSTRUCTION FOR USE:

Rửa sạch tay và dụng cụ trực tiếp khi pha. Cho từ từ 50 g **Metamax ADULT** (5 muỗng gạt) vào 180 ml nước đun sôi để ấm (khoảng 45 - 50°C), khuấy đều được 220 ml dung dịch **Metamax ADULT**. Dùng 2 - 3 ly/ngày. Hỗn hợp sau khi pha sử dụng hết trong vòng 1 giờ.

Wash hands and utensils carefully first. To prepare 220 ml serving: Gradually mix 50 g (approximately 5 scoops) of Metamax ADULT to 180 ml of warm water (45 - 50°C).

Use 2 - 3 servings per day. Finish using Metamax ADULT reconstituted feeding 1 hour after preparation.

BẢO QUẢN/STORAGE:

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Lon khi đã mở phải sử dụng hết trong vòng 3 tuần.

Close the tin tightly after each use. Store in a cool and dry place, and avoid direct sunlight. Use within 3 weeks after first opened.



Metamax

CHO NGƯỜI VIÊM DẠ DÀY RỐI LOẠN TIÊU HÓA

ADULT

1,3 TỶ
LỢI KHUẨN
**
TĂNG MIỄN DỊCH RUỘT

PYLOPASS™, NANO CURCUMIN

HỖ TRỢ GIẢM VIÊM LOÉT DẠ DÀY, ĐẠI TRÀNG

27 VI CHẤT VỚI SẮT, AXIT FOLIC

GIÚP TÁI TẠO HỒNG CẦU, GIẢM NGUY CƠ THIỂU MÁU

MUFA, PUFA

GIẢM CHOLESTEROL XẤU, BẢO VỆ TIM MẠCH



NGUYÊN LIỆU CHÍNH
TỪ MỸ, CHÂU ÂU
Thực phẩm bổ sung

Khối lượng tịnh **900 g** Distributed by **NUTRICARE PHARMA**

DINH DƯỠNG CHO NGƯỜI VIÊM DẠ DÀY, RỐI LOẠN TIÊU HÓA

Metamax ADULT đột phá với Pylopass™, tinh chất nghệ Nano curcumin giúp giảm tình trạng viêm loét dạ dày, tá tràng, cùng Nucleotides giúp bảo vệ hệ tiêu hóa.



Bổ sung tới **1,3 tỷ Lợi khuẩn Probiotics**** giúp cân bằng hệ men vi sinh, cùng **5 loại Nucleotides** giúp tăng cường miễn dịch đường ruột.

100% Chất xơ hòa tan Prebiotics giúp hỗ trợ tiêu hóa, giảm táo bón. Đặc biệt **không chứa Lactose** giúp giảm tình trạng khó chịu, tiêu chảy ở người bất dung nạp đường Lactose.



Công thức đột phá với **Pylopass™** giúp ức chế vi khuẩn HP.

Bổ sung tinh chất nghệ **Nano curcumin** đã được chứng minh lâm sàng giúp nhanh lành vết thương, giảm tình trạng viêm loét dạ dày, tá tràng.



Hệ dưỡng chất giàu chất béo không no **MUFA, PUFA** giúp hỗ trợ kiểm soát lượng cholesterol trong máu, duy trì sức khỏe cho hệ tim mạch.



Bổ sung tới **27 Vitamin & Khoáng chất** thiết yếu giúp phục hồi sức khỏe.

Dinh dưỡng bổ sung **Sắt, Axit Folic** giúp tái tạo hồng cầu trong máu, giảm nguy cơ thiếu máu.

Sản xuất và chịu trách nhiệm sản phẩm bởi:
CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE
VP&D: Tòa nhà Nutricare, Số 1, LK2, KĐT Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội.
Điện thoại: 024.66.833.368
Sản xuất tại: Nhà máy Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare,
Địa chỉ: Lô VIL2, KCN Thuận Thành 3, Thanh Khương, Thuận Thành 3, Bắc Ninh, Việt Nam.
Xuất xứ: Việt Nam.
Phân phối và tiếp thị bởi NUTRICARE PHARMA
Địa chỉ: Số 26, No7A, Khu đô thị mới Dịch Vọng, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

** Trong 100 g bột

CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG
1800.6011
(Miễn phí cuộc gọi)
www.nutricare.com.vn



Ngày sản xuất và Hạn sử dụng: Xem trên bao bì.
Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm ISO 22000:2018,
Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP), HACCP,
Hệ thống quản lý Môi trường ISO 14001:2015.

Thành phần Components	Đơn vị Unit	Trong 100 g Per 100g	Trong 1 ly pha chuẩn (220 ml) Per serving
Năng lượng/Energy	kcal	428	214
Đạm/Protein	g	17.0	8.50
Lysine	mg	1239	620
Leucine	mg	1512	756
Isoleucine	mg	926	463
Valine	mg	957	479
Histidine	mg	371	186
Methionine	mg	332	166
Phenylalanine	mg	542	271
Threonine	mg	839	420
Arginine	mg	417	209
Glutamic acid	mg	2863	1432
Chất béo/Fat	g	12.2	6.10
MUFA	mg	4287	2144
PUFA	mg	1184	592
Carbohydrate tổng số/Total Carbohydrate	g	65.0	32.5
Chất xơ hòa tan/Prebiotics	g	4.00	2.00
Nano curcumin	mg	350	175
Nucleotit/Nucleotides	mg	40.0	20.0
Cholin/Choline	mg	0.75	0.38
Lợi khuẩn/Probiotics * (<i>Bifidobacterium</i> BB12 & <i>Lactobacillus acidophilus</i> LA5)	cfu	1.37x10 ⁹	6.85x10 ⁸
L. reuteri (Pylopass™) *	cfu	1.30x10 ⁹	6.50x10 ⁸
Vitamin/Vitamins			
Vitamin A	IU	1157	579
Vitamin D3	IU	288	144
Vitamin E	IU	8.81	4.41
Vitamin K1	µg	19.8	9.90
Vitamin C	mg	743	37.2
Vitamin B1	µg	1016	508
Vitamin B2	µg	658	329
Niacin	µg	8926	4463
Acid pantothenic/Pantothenic acid	µg	3303	1652
Vitamin B6	µg	993	497
Acid folic/Folic acid	µg	166	83.0
Vitamin B12	µg	1.77	0.89
Biotin	µg	25.5	12.8
Khoáng/Minerals			
Natri/Sodium	mg	326	163
Kali/Potassium	mg	630	315
Clor/Chloride	mg	830	415
Canxi/Calcium	mg	454	227
Phốt pho/Phosphorus	mg	412	206
Magiê/Magnesium	mg	95.0	47.5
Sắt/Iron	mg	9.25	4.63
Kẽm/Zinc	mg	9.60	4.80
Mangan/Manganese	µg	661	331
Đồng/Copper	µg	169	84.5
I-ốt/Iodine	µg	131	65.5
Selen/Selenium	µg	15.8	7.90
Crôm/Chromium	µg	5.57	2.79
Molybden/Molybdenum	µg	8.53	4.27

* Tại thời điểm đóng gói.
Hàm lượng các chất dinh dưỡng không thấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn.

THÀNH PHẦN/INGREDIENTS:

Đạm sữa, Đạm whey, Béo thực vật, Đạm đậu nành tinh chế, Maltodextrin, Sucrose, Chất xơ hòa tan, Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydrodorit, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crôm clorid, Natri molybdat), **Nano curcumin, Pylopass™**, **Lợi khuẩn (Bifidobacterium BB12 & Lactobacillus acidophilus LA5)**, **Nucleotit**, Hương vani tổng hợp dùng trong thực phẩm.
Sản phẩm có chứa Sữa, Đạm đậu nành.

Milk protein, Whey protein, Vegetable fat, Soy protein, Maltodextrin, Sucrose, Prebiotics, Premix of Vitamins & Minerals (Retinyl acetate, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetate, Phylloquinone, Sodium-L-ascorbate, Thiamin mononitrate, Riboflavin, Niacinamide, Calcium-D-pantothenate, Pyridoxin hydrochloride, Folic acid, Cyanocobalamin, D-Biotin, Sodium chloride, Potassium chloride, Calcium carbonate, Magnesium oxide, Iron pyrophosphate, Zinc sulfate, Sodium iodide, Manganese sulfate, Copper sulfate, Sodium selenite, Chromium chloride, Sodium molybdate), Nano curcumin, Pylopass™, Probiotics (Bifidobacterium BB12 & Lactobacillus acidophilus LA5), Nucleotides, Synthetic vanilla flavor.
Product contains Milk, Soy protein.

ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG/USED FOR:

Metamax ADULT cung cấp Năng lượng, Đạm, và các dưỡng chất cần thiết, phù hợp với/ **Metamax ADULT** provides Energy, Protein, and essential nutrients which are suitable for:

- ✦ Người bị viêm loét dạ dày, đại tràng, tá tràng, rối loạn tiêu hóa, tiêu chảy, phân sống, táo bón, mất cân bằng hệ vi sinh đường ruột, hoặc các triệu chứng dị ứng thức ăn.
- ✦ Người cần cải thiện chức năng tiêu hóa, người bất dung nạp Lactose.
- ✦ Bệnh nhân đang trong giai đoạn phục hồi sau phẫu thuật đường tiêu hóa.
- ✦ Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG/INSTRUCTION FOR USE:

Rửa sạch tay và dụng cụ trước khi pha. Cho từ từ 50 g **Metamax ADULT** (5 muỗng gạt) vào 180 ml nước đun sôi để ấm (khoảng 45 - 50°C), khuấy đều được 220 ml dung dịch **Metamax ADULT**. Dùng 2 - 3 ly/ngày. Hỗn hợp sau khi pha sử dụng hết trong vòng 1 giờ.

*Wash hands and utensils carefully first. To prepare 220 ml serving: Gradually mix 50 g (approximately 5 scoops) of **Metamax ADULT** to 180 ml of warm water (45 - 50°C).*
*Use 2 - 3 servings per day. Finish using **Metamax ADULT** reconstituted feeding 1 hour after preparation.*

BẢO QUẢN/STORAGE:

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Lon khi đã mở phải sử dụng hết trong vòng 3 tuần.

Close the tin tightly after each use. Store in a cool and dry place, and avoid direct sunlight. Use within 3 weeks after first opened.



Metamax

CHO NGƯỜI VIÊM DẠ DÀY RỐI LOẠN TIÊU HÓA

ADULT

1,3 TỶ
LỢI KHUẨN
**
TĂNG MIỄN DỊCH RUỘT



PYLOPASS™, NANO CURCUMIN

HỖ TRỢ GIẢM VIÊM LOÉT DẠ DÀY, ĐẠI TR tràng



27 VI CHẤT VỚI SẮT, AXIT FOLIC

GIÚP TẠO HỒNG CẦU, GIẢM NGUY CƠ THIỂU MÁU



MUFA, PUFA

GIẢM CHOLESTEROL XẤU, BẢO VỆ TIM MẠCH



NGUYÊN LIỆU CHÍNH
TỬ MỸ, CHÂU ÂU
Thực phẩm bổ sung

Khối lượng tịnh
Net.wt **400 g**

Distributed by
NUTRICARE PHARMA

DINH DƯỠNG CHO NGƯỜI VIÊM DẠ DÀY, RỐI LOẠN TIÊU HÓA

Metamax ADULT đột phá với **Pylopass™**, tinh chất nghệ **Nano curcumin** giúp giảm tình trạng viêm loét dạ dày, tá tràng, cùng **Nucleotides** giúp bảo vệ hệ tiêu hóa.



Bổ sung tới **1,3 Tỷ Lợi Khuẩn Probiotics**** giúp cân bằng hệ men vi sinh, cùng **5 Loại Nucleotides** giúp tăng cường miễn dịch đường ruột.

100% Chất xơ hòa tan Prebiotics giúp hỗ trợ tiêu hóa, giảm táo bón. Đặc biệt không chứa **Lactose** giúp giảm tình trạng khó chịu, tiêu chảy ở người bất dung nạp đường Lactose.



Công thức đột phá với **Pylopass™** giúp ức chế vi khuẩn HP.

Bổ sung tinh chất nghệ **Nano curcumin** đã được chứng minh lâm sàng giúp nhanh lành vết thương, giảm tình trạng viêm loét dạ dày, tá tràng.



Hệ dưỡng chất giàu chất béo không no **MUFA, PUFA** giúp hỗ trợ kiểm soát lượng cholesterol trong máu, duy trì sức khỏe cho hệ tim mạch.



Bổ sung tới **27 Vitamin & Khoáng chất** thiết yếu giúp phục hồi sức khỏe.

Dinh dưỡng bổ sung **Sắt, Axit Folic** giúp tái tạo hồng cầu trong máu, giảm nguy cơ thiếu máu.

Sản xuất và chịu trách nhiệm sản phẩm bởi:
CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE
VPGD: Tòa nhà Nutricare, Số 1, LK2, KĐT Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội.
Điện thoại: 024.66.833.368
Sản xuất tại: Nhà máy Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.
Địa chỉ: Lô **V12**, KCN Thuận Thành 3, Thanh Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh, Việt Nam.
Xuất xứ: Việt Nam.
Phân phối và tiếp thị bởi **NUTRICARE PHARMA**
Địa chỉ: Số 26, Ngõ 7A, Khu đô thị mới Dịch Vọng, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

** Trong 100 g bột

CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG
1800.6011
(Miễn phí cước gọi)
www.nutricare.com.vn



Ngày sản xuất và hạn sử dụng: Xem trên bao bì.
Đặt chúng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm ISO 22000:2018,
Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP), HACCP,
Hệ thống quản lý Môi trường ISO 14001:2015.

8 9 3 6 1 4 2 1 6 7 2 2 8 2

CÔNG TY CP DINH DƯỠNG NUTRICARE

BẢN TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Số: 48/2021/TCSP-NUTRI

Tên tổ chức chịu trách nhiệm về sản phẩm: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.

Trụ sở: Số 5, ngõ 9/76, Phố Mai Dịch, Phường Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

VPGD: Tòa nhà Nutricare, Số 8, Khu A- TT2 Him Lam, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024 66833368

Fax: 0437858999

E-mail: nutricare82@gmail.com

1. Tên sản phẩm: Metamax Adult

2. Thành phần cấu tạo

Đạm sữa, Đạm whey, Béo thực vật, Đạm đậu nành tinh chế, Maltodextrin, Sucrose, Chất xơ hòa tan, Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crôm clorid, Natri molybdat), Nano curcumin, Pylopass™, Lợi khuẩn (*Bifidobacterium BB12 & Lactobacillus acidophilus LA5*), Nucleotit, Hương vani tổng hợp dùng trong thực phẩm.

Sản phẩm có chứa Sữa, Đạm đậu nành.

3. Chỉ tiêu cảm quan:

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Trạng thái	Bột tơi, mịn, không vón cục
2	Màu sắc	Màu trắng đến ngà vàng
3	Mùi vị	Mùi đặc trưng của sản phẩm, không mùi cháy khét, mùi mốc hay mùi lạ. Vị ngọt dễ chịu, không có vị lạ (đắng khét).

4. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:

Thành phần	Đơn vị	Mức tối thiểu trong 100 g bột
Năng lượng/Energy	kcal	342
Đạm/Protein	g	13.6
Lysine	mg	991

Leucine	mg	1210
Isoleucine	mg	741
Valine	mg	766
Histidine	mg	297
Methionine	mg	266
Phenylalanine	mg	434
Threonine	mg	671
Arginine	mg	334
Glutamic acid	mg	2290
Chất béo/Fat	g	9.76
MUFA	mg	3430
PUFA	mg	947
Carbohydrate tổng số/Total Carbohydrate	g	52.0
Chất xơ hòa tan/Prebiotics	g	3.20
Curcuminoids	mg	28.0
Nucleotit/Nucleotides	mg	32.0
Cholin/Choline	mg	0.60
Lợi khuẩn/Probiotics * (<i>Bifidobacterium BB12</i> & <i>Lactobacillus acidophilus LA5</i>)	cfu	1.1 x10 ⁹
<i>L.reuteri</i> (Pylopass™) *	Tế bào	1.04x10 ¹⁰
Vitamin/Vitamins		
Vitamin A	IU	926
Vitamin D3	IU	230
Vitamin E	IU	7.05
Vitamin K1	µg	15.8
Vitamin C	mg	59.4
Vitamin B1	µg	813
Vitamin B2	µg	526
Niacin	µg	7141
Axit pantothenic/Pantothenic acid	µg	2642
Vitamin B6	µg	794
Axit folic/Folic acid	µg	133
Vitamin B12	µg	1.42
Biotin	µg	20.4
Khoáng/Minerals		



Natri/Sodium	mg	261
Kali/Potassium	mg	504
Clo/Chloride	mg	6.64
Canxi/Calcium	mg	363
Phốt pho/Phosphorus	mg	330
Magiê/Magnesium	mg	76.0
Sắt/Iron	mg	7.40
Kẽm/Zinc	mg	7.68
Mangan/Manganese	µg	529
Đồng/Copper	µg	135
I-ốt/Iodine	µg	105
Selen/Selenium	µg	12.6
Crôm/Chromium	µg	4.46
Molybden/Molybdenum	µg	6.82

- Hàm lượng vitamin, khoáng chất không vượt quá mức cho phép của Phụ lục số 02 Ngưỡng dung nạp tối đa (Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2014/TT-BYT ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ Y tế).

5. Chỉ tiêu an toàn:

5.1. Chỉ tiêu vi sinh vật: Phù hợp QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm. (Thuộc nhóm Các sản phẩm sữa dạng bột).

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	<i>Salmonella</i>	/25 g	KPH
2	<i>Enterobacteriaceae</i>	CFU/g	10
3	<i>Staphylococci dương tính với coagulase</i>	CFU/g	10
4	<i>L. monocytogens</i>	CFU/g	100

5.2. Hàm lượng kim loại nặng: Phù hợp QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm. (Thuộc nhóm Các sản phẩm sữa dạng bột).

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Cadmi (Cd)	mg/kg	1
2	Chì (Pb)	mg/kg	0.02
3	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0.05
4	Asen	mg/kg	0.5

9372
 IG T
 PHÂN
 DƯỠ
 ICAI
 v. 18

5	Thiếc (Sn) (Sản phẩm đựng trong bao bì tráng thiếc)	mg/kg	250
---	--	-------	-----

5.3. Hàm lượng độc tố vi nấm: Phù hợp QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm (Thuộc nhóm Các sản phẩm sữa dạng bột).

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Aflatoxin M1	µg/kg	0.5

5.4. Hàm lượng Melamin:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Hàm lượng Melamine	mg/kg	2.5

5.5. Các chỉ tiêu khác:

- Dư lượng thuốc thú y: Phù hợp với Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm theo Thông tư 24/2013/TT-BYT ngày 14/08/2013 của Bộ Y tế.

- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Phù hợp với Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm theo Thông tư 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế.

6. Hướng dẫn sử dụng

- Rửa sạch tay và dụng cụ trước khi pha.
- Cho từ từ 50 g **Metamax Adult** (5 muỗng gạt) vào 180 ml nước đun sôi để ấm (khoảng 45 - 50°C), khuấy đều được 220 ml dung dịch **Metamax Adult**.
- Dùng 2 - 3 ly/ngày.
- Hỗn hợp sau khi pha sử dụng hết trong vòng 1 giờ.

7. Đối tượng sử dụng

Metamax Adult cung cấp Năng lượng, Đạm, và các dưỡng chất cần thiết, phù hợp với:

- Người bị viêm loét dạ dày, đại tràng, tá tràng, rối loạn tiêu hóa, tiêu chảy, phân sống, táo bón, mất cân bằng hệ vi sinh đường ruột, hoặc các triệu chứng dị ứng thức ăn
- Người cần cải thiện chức năng tiêu hóa, người bất dung nạp lactose.
- Bệnh nhân đang trong giai đoạn phục hồi sau phẫu thuật đường tiêu hóa.
- Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi.

9. Hướng dẫn bảo quản

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Lon khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần.

10. Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất. NSX và HSD được in trên bao bì.



11. Chất liệu bao bì và quy cách đóng gói

Quy cách: Lon tráng thiếc, nắp thấp, khối lượng 400g, 900g. Đóng gói đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế. Đóng gói quy cách khác khi có nhu cầu phát sinh.

12. Các biện pháp phân biệt thật giả:

Nhãn in rõ nét, có đầy đủ tên sản phẩm, hình ảnh logo công ty và số công bố chất lượng.

13. Xuất xứ sản phẩm.

Sản xuất tại: Nhà máy Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.

Địa chỉ: Lô VII.2, KCN Thuận Thành 3, Thanh Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 024.66.833.368

Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm ISO 22000:2018,

Hệ thống thực hành sản xuất tốt (GMP), HACCP,

Hệ thống Quản lý môi trường ISO 14001:2015.

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2024

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Minh

